

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2026
đến 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 62



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	946.684	820.944
II	Tiền gửi tại NHNN	4	7.479.474	8.575.705
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	29.579.228	23.301.562
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		25.904.250	19.697.010
2	Cho vay các TCTD khác		3.674.978	3.604.552
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	6.022.975	11.495.524
1	Chứng khoán kinh doanh		6.022.975	11.495.524
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16	-	59.703
VI	Cho vay khách hàng	7	151.658.040	148.069.527
1	Cho vay khách hàng		153.836.656	150.149.182
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.178.616)	(2.079.655)
VII	Chứng khoán đầu tư	8	45.333.642	33.981.571
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.229.796	31.884.948
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.147.352	2.147.352
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(43.506)	(50.729)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	1.566.136	1.590.304
1	Đầu tư vào công ty con		1.307.144	1.307.144
2	Đầu tư dài hạn khác		481.517	539.187
3	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(222.525)	(256.027)
IX	Tài sản cố định		975.401	945.968
1	Tài sản cố định hữu hình	10	499.743	510.454
a	Nguyên giá TSCĐ		1.220.001	1.217.281
b	Hao mòn TSCĐ		(720.258)	(706.827)
2	Tài sản cố định vô hình	11	475.658	435.514
a	Nguyên giá TSCĐ		720.143	674.179
b	Hao mòn TSCĐ		(244.485)	(238.665)
X	Tài sản có khác	12	29.197.053	32.149.437
1	Các khoản phải thu		6.095.414	11.400.471
2	Các khoản lãi, phí phải thu		21.923.895	19.575.050
3	Tài sản có khác		2.446.639	2.455.312
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.268.895)	(1.281.396)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			272.758.633	260.990.245

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	9.292.722	4.600.436
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.292.722	4.600.436
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	18.917.216	13.401.711
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.283.775	12.004.178
2	Vay các TCTD khác		1.633.441	1.397.533
III	Tiền gửi của khách hàng	15	202.946.722	200.575.483
IV	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16	52.568	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	468	468
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	25.134.683	25.129.083
VII	Các khoản nợ khác		4.065.035	5.498.524
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.886.720	1.607.798
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	2.178.315	3.890.726
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		260.409.414	249.205.705
VII	Vốn chủ sở hữu	20	12.349.219	11.784.540
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Thặng dư vốn		2.000	2.000
c	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		918.044	918.044
3	Lợi nhuận chưa phân phối		2.437.741	1.873.062
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.758.633	260.990.245

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	<u>31/03/2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu đồng</u>
I	Bảo lãnh vay vốn	-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái	32	40.104.135
1	Cam kết mua ngoại tệ	3.141.315	522.300
2	Cam kết bán ngoại tệ	261.570	4.805.160
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	36.701.250	43.824.501
III	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	1.337.836
IV	Bảo lãnh khác	32	20.185.890
V	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33	8.434.707
VI	Nợ khó đòi đã xử lý	34	27.107.411
VII	Tài sản và chứng từ khác	35	54.621.933

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	5.173.152	4.001.568	5.173.152	4.001.568
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	4.025.337	2.814.295	4.025.337	2.814.295
I	Thu nhập lãi thuần		1.147.815	1.187.273	1.147.815	1.187.273
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		100.267	72.497	100.267	72.497
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		26.848	21.736	26.848	21.736
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	23	73.419	50.761	73.419	50.761
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	1.456	(81.271)	1.456	(81.271)
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	130.306	36.391	130.306	36.391
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	255.757	17.267	255.757	17.267
5	Thu nhập từ hoạt động khác		51.612	70.761	51.612	70.761
6	Chi phí hoạt động khác		17.988	29.924	17.988	29.924
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	33.624	40.837	33.624	40.837
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	35.154	41.530	35.154	41.530
VIII	Chi phí hoạt động	29	1.013.891	839.188	1.013.891	839.188
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng		663.640	453.600	663.640	453.600
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		98.961	3.530	98.961	3.530
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		564.679	450.070	564.679	450.070
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	310	-	310
XII	Chi phí thuế TNDN	30	-	310	-	310
XIII	Lợi nhuận sau thuế		564.679	449.760	564.679	449.760

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026 Triệu đồng	Quý I/2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.412.773	2.261.300
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.345.440)	(3.231.178)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		86.300	26.429
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		380.296	(247.971)
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(11.981)	7.712
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		43.016	33.125
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.389.821)	(1.114.700)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(221.054)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và vốn lưu động			(2.045.911)	(2.265.283)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(70.426)	602.671
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.874.895)	(5.499.033)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		59.703	(24.664)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.687.474)	(427.360)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		-	(256.990)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.507.641	(48.051)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.692.286	6.351.251
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5.515.505	6.479.529
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		2.371.240	3.030.280
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	6
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		52.568	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.360.584)	(564.240)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	(58)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.159.653	7.378.058



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 (tiếp theo)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(24.188)	(6.568)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	290	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(26)	-
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	60.266	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	35.154	41.530
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	71.496	34.962

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	7.010	18.765
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(1.410)	(34.376)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5.600	(15.611)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.236.749	7.397.409
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	29.093.659	41.191.023
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34.330.408	48.588.432

36

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc